

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO SỨC CẠNH TRANH - PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Vũ Minh Khương*

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng về tăng trưởng kinh tế trong hai thập kỷ qua, nhưng hiệu quả tăng trưởng và sức cạnh tranh phát triển trong tương lai còn rất thấp do nền móng cho công cuộc phát triển chưa được tăng cường và nâng cấp mạnh mẽ cho phù hợp với đòi hỏi thực tế và xu thế thời đại. Nền móng này dựa trên năm trụ cột: (1) Tâm nhìn và chiến lược phát triển, (2) Hiệu lực thể chế, (3) Sức sống động của môi trường kinh doanh, (4) Chất lượng nguồn nhân lực, và (5) Thực lực công nghệ. Do khuôn khổ có hạn, bài viết này đề xuất một số kiến nghị cụ thể dựa trên ba trụ cột đầu tiên trong nỗ lực tăng cường và nâng cấp mạnh mẽ nền móng phát triển của nước ta trong thời gian tới. Mục tiêu hướng tới: Một quốc gia có tầm nhìn xa trông rộng; Một thể chế quản lý có hiệu lực cao; Một môi trường kinh doanh sống động; Một lực lượng lao động ưu tú; Một thực lực công nghệ vững mạnh.

1. Công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam: lợi thế và thách thức

1.1. Lợi thế

Với công cuộc cải cách kinh tế khởi đầu vào năm 1986, Việt Nam đã trải qua những đổi thay ấn tượng, từ một nền kinh tế kiệt quệ thành một nền kinh tế năng động với tốc độ tăng trưởng cao và nhịp độ hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới. Động lực cho sự đổi thay

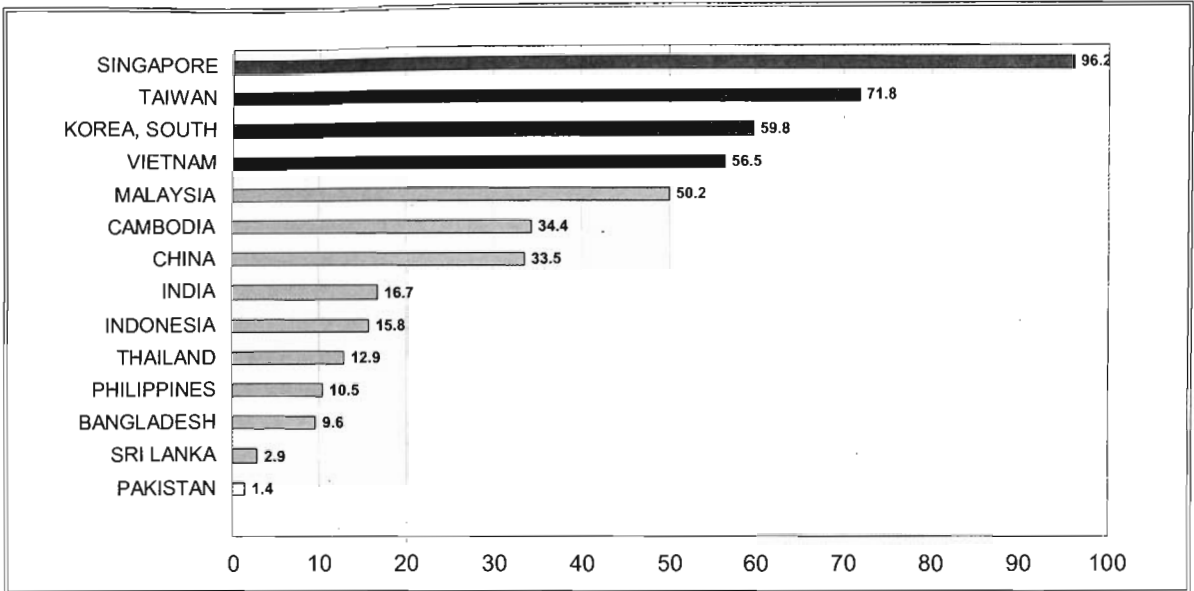
sống động này là ba lợi thế cơ bản của Việt Nam: (i) Điều kiện địa lý và nhân khẩu; (ii) Ổn định chính trị và nỗ lực của Chính phủ trong hội nhập quốc tế và chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường; và (iii) Nguồn lực con người.

Thế mạnh thứ nhất của Việt Nam là điều kiện địa lý và nhân khẩu. Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm của Đông Nam Á, chung biên giới với Trung Quốc, nước có nền kinh tế khổng lồ với tốc độ tăng trưởng bùng nổ trong suốt nhiều thập kỷ. Địa hình đất nước hình chữ S nằm dọc bờ biển với điều kiện tự nhiên trù phú về nông nghiệp và thuận lợi cho giao thương trên mọi vùng lãnh thổ. Kỳ tích của Việt Nam là từ một nước hầu như tách biệt với thị trường thế giới chỉ trong vòng 2 thập kỷ trở thành nhà xuất khẩu hàng đầu về gạo, café, thủy sản. Ngoài ra, Việt Nam với dân số lớn thứ 13 trên thế giới, với sức trẻ và độ thuần nhất cao đang tạo nên lợi thế đặc biệt về thị trường và nguồn nhân lực trẻ.

Thế mạnh thứ hai của Việt Nam là sự ổn định chính trị và nỗ lực của chính phủ trong hội nhập quốc tế và chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường. Mức độ ổn định chính trị của Việt Nam được đánh giá cao hơn hẳn so với hầu hết các nước đang phát triển ở Châu Á, trong đó có Trung quốc và Ấn độ (Đồ thị 1).

* Vũ Minh Khương, Đại học Q... a Singapore.

Đồ thị 1. Tình hình ổn định chính trị ở một số quốc gia, 2008



Nguồn: World Bank Governance Indicators.

Dựa trên nền tảng thuận lợi này và cương lĩnh đổi mới, Chính phủ đã tiến hành hàng loạt cải cách trong lĩnh vực pháp lý, chính sách và nỗ lực hội nhập quốc tế. So sánh giữa Việt Nam và Trung Quốc trong

Đồ thị 1 cho thấy Việt Nam, mặc dù khởi đầu cải cách sau Trung Quốc 8 năm nhưng đã có những cải cách về pháp lý và chính sách khá tương đồng và ngày càng bắt kịp với nhịp độ cải cách của Trung Quốc.

Bảng 1. Các chỉ mốc cải cách: So sánh Việt Nam và Trung Quốc

| Chỉ mốc cải cách | Sự kiện-Chính sách-Quyết định (thời gian xảy ra) | | Khoảng cách thời gian VN - TQ |
|---|--|--|----------------------------------|
| | Việt Nam (VN) | Trung Quốc (TQ) | |
| Khởi đầu cải cách | Đại hội VI công bố Cương lĩnh “Đổi mới” (tháng 12 năm 1986) | Hội nghị toàn thể lần thứ 3 khóa 11 của Đảng CS Trung Quốc công bố Chương trình cải cách “Bốn Hiện đại hóa” (tháng 12 năm 1978) | 8 năm |
| I. Các thay đổi nền móng | | | |
| Triển khai hệ thống “Khoán hộ gia đình” trong nông nghiệp | Nghị quyết của BCH TƯ về “tăng cường và cải thiện hơn nữa hệ thống | Nghị quyết của BCT về cải cách quản lý nông nghiệp (1988) | 8 năm |

Bảng 1. Các chỉ mốc cải cách: So sánh Việt Nam và Trung Quốc

| Chỉ mốc cải cách | Sự kiện-Chính sách-Quyết định (thời gian xảy ra) | | Khoảng cách thời gian VN - TQ |
|---|--|---|---|
| | Việt Nam (VN) | Trung Quốc (TQ) | |
| | khuyến khích hệ thống trách nhiệm sản xuất nông nghiệp” (1980). | | |
| Hợp phát hóa sự phát triển của kinh tế tư nhân | Ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (1990) | Tu chính hiến pháp khẳng định kinh tế tư nhân là một thành phần bổ trợ của nền kinh tế XHCN (1982) | 8 năm |
| II. Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và cải cách tạo sân chơi bình đẳng | | | |
| <i>Giai đoạn 1: Tăng quyền tự chủ của DNNN thông qua thủ tỉu từng bước hệ thống kinh tế mệnh lệnh và thí điểm cổ phần hóa</i> | 1987-1993 | 1979-1984 | 8 năm |
| <i>Giai đoạn 2: Cải cách DNNN, thiết lập hệ thống pháp lý cho DNNN hoạt động trong cơ chế thị trường</i> | 1994-1998 "Chuyển đổi các DNNN có lựa chọn sang công ty cổ phần (Chỉ thị CP số 28- CP, 1996). Ban hành Luật DNNN (1995) | 1985-1993 "Qui chế tạm thời về hồi sinh các DNNN lớn và vừa" (Chính phủ, 1985). "Qui chế về đẩy mạnh cải cách và tăng sức sống cho các DNNN" (Chính phủ, 1986) Ban hành Luật DNNN (1988) | 9 năm 7 năm |
| | <i>Giai đoạn 3: Tạo sân chơi bình đẳng và thúc đẩy cổ phần hóa</i> | Từ 1999 trở đi Ban hành Luật Doanh nghiệp, (1999) Luật Doanh nghiệp | Từ 1994 trở đi Ban hành Luật Công ty, (1994) Luật Công ty sửa đ |

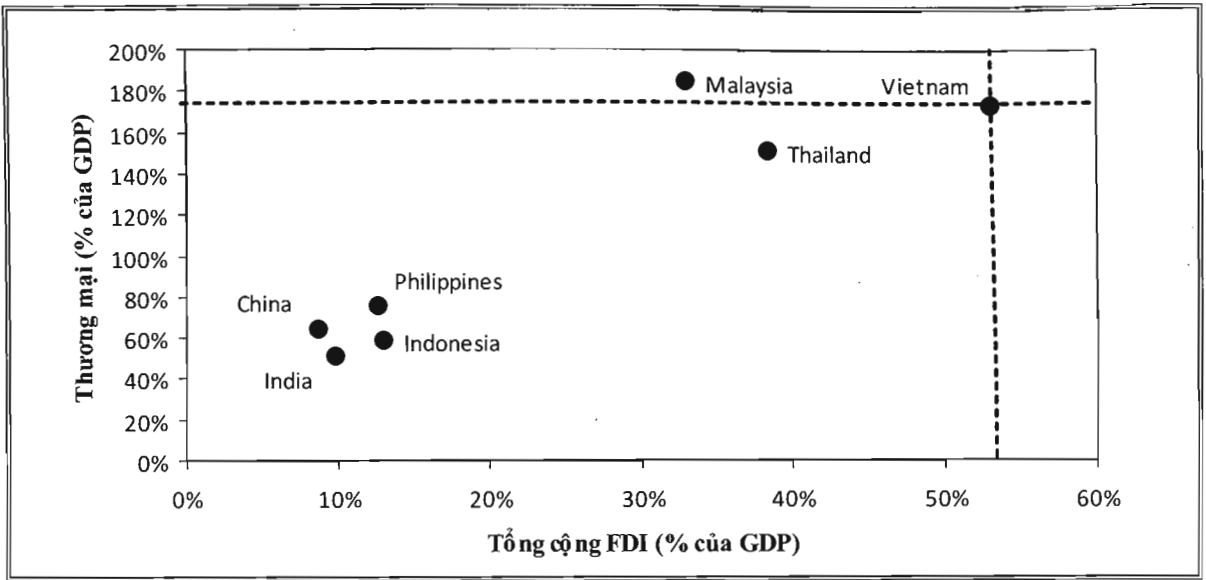
| III. Hội nhập quốc tế | | | |
|---|---|---|--------|
| Thu hút FDI | Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, 1987 Luật KCN và KCX, 1994. | Luật liên doanh TQ- nước ngoài, 1979 | 8 năm |
| Ký Hiệp định thương mại với Mỹ | 2000 | 1979 | 21 năm |
| Gia nhập WTO | 2006 | 2001 | 5 năm |
| IV. Cải cách tài chính | | | |
| Cải cách hệ thống ngân hàng | “Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật về các tổ chức tín dụng”, 1997 | “Quyết định của Chính phủ về cải cách hệ thống tài chính”, 1993 | 4 năm |
| Ban hành Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT) | “Luật VAT”, 1997 | “Qui chế tạm thời của CHND Trung Hoa về VAT”, 1993 | 4 năm |
| Thống nhất luật thuế thu nhập cho mọi thành phần kinh tế, giảm mức thuế thu nhập DN xuống 25% | “Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi”, 2008. | “Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (mới)”, 2007 | 1 năm |
| Khai trương Thị trường chứng khoán (TTCK) | Thành lập TTCK Tp. Hồ Chí Minh (HOSE), 2000. | Thành lập TTCK Thượng Hải (SSE), 1990. | 10 năm |
| Ngân hàng quốc doanh đầu tiên tham gia niêm yết trên TTCK | Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), 2007 | Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC), 2006 | 1 năm |

Nguồn: Vu (2009).

Đây là một nhân tố quan trọng để Việt Nam, chỉ trong hơn hai thập kỷ đổi mới, đã thu được những kết quả tăng trưởng ấn tượng và trở thành một quốc gia có độ hội nhập khá sâu vào nền

kinh tế thế giới nếu đo trên hai chỉ số: tỷ trọng tổng giá trị ngoại thương (nhập khẩu và xuất khẩu) trên GDP và tỷ trọng tổng lượng FDI trên GDP (Hình 2).

Hình 2. Hội nhập quốc tế: Việt Nam và các nước châu Á, 2008

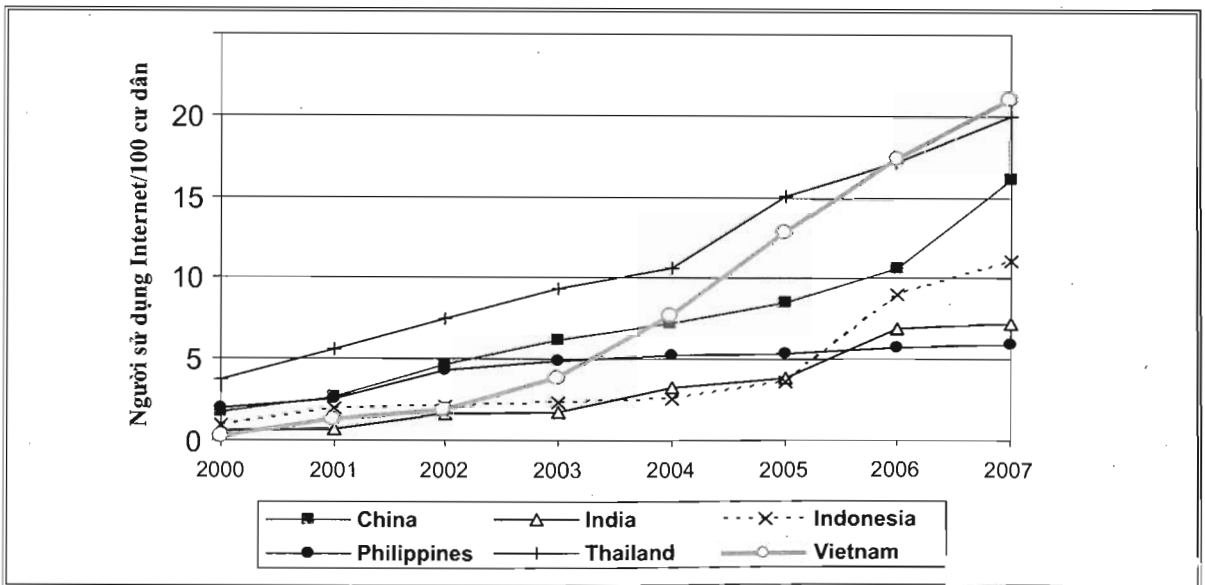


Nguồn: World Development Indicators, UNTAC.

Thể mạnh thứ ba của Việt Nam là nguồn lực con người. Người Việt Nam được nhiều chuyên gia quốc tế đánh giá là có khả năng học hỏi nhanh, chịu khó, có ý chí quyết tâm đổi đời, coi trọng giáo dục, nhạy bén nắm bắt thời cơ. Nhận xét này được khẳng định bởi một số minh chứng nổi bật. Chẳng hạn số người Việt Nam du học

ở nước ngoài trong thời gian gần đây (tính trên tỷ lệ 100.000 dân) thuộc hàng cao nhất thế giới. Đặc biệt, trong 10 năm vừa qua, Việt Nam đã đi lên từ vị thế thấp nhất để vượt qua hầu hết các nước châu Á tương đồng, trong đó có Trung Quốc, Ấn Độ và hầu hết các nước Đông Nam Á về độ thâm nhập Internet (Hình 3).

Hình 3. Độ thâm nhập của Internet, 2000-2007



Nguồn: Số liệu từ World Development Indicators.

1.2. Thách thức

Sự đổi thay mạnh mẽ của Việt Nam trong hơn hai thập kỷ đổi mới vừa qua, cùng với những thế mạnh nổi bật nói trên tạo cho Việt Nam những điều kiện phát triển khá thuận lợi trong thời gian tới. Tuy nhiên, công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam qua hơn hai thập kỷ bùng phát mạnh mẽ nhờ động lực "cởi trói" và hội nhập cũng chứa đựng và tích tụ những điểm yếu có thể cản trở nghiêm trọng tới khả năng cất cánh của nền kinh tế.

Một vấn đề sống còn đặt ra là quản trị tốt thông qua một hệ thống thể chế có chất lượng cao là vấn đề căn bản đối với sự thành công lâu dài của một công cuộc phát triển kinh tế (Mauro, 1995; Barro, 1997; Brunetti et al., 1998; Hall and Jones, 1999; Rodrik et al., 2004, North 1990). Ngoài ra, nghiên cứu của Rodrik (2003) cho thấy rằng, một số quốc gia có thể phát triển kinh tế nhanh trong một giai đoạn khá dài, nhưng do thiếu nỗ lực xây dựng hệ thống quản trị tốt trên nền tảng của hệ thống thể chế được không ngừng hoàn thiện, thì sự phát triển sẽ không bền vững, đặc biệt khi gặp phải những cơn sốc lớn từ bên ngoài. Trải nghiệm của Thái Lan và Indonesia sau khủng hoảng kinh tế châu Á là những minh chứng cho điều đó.

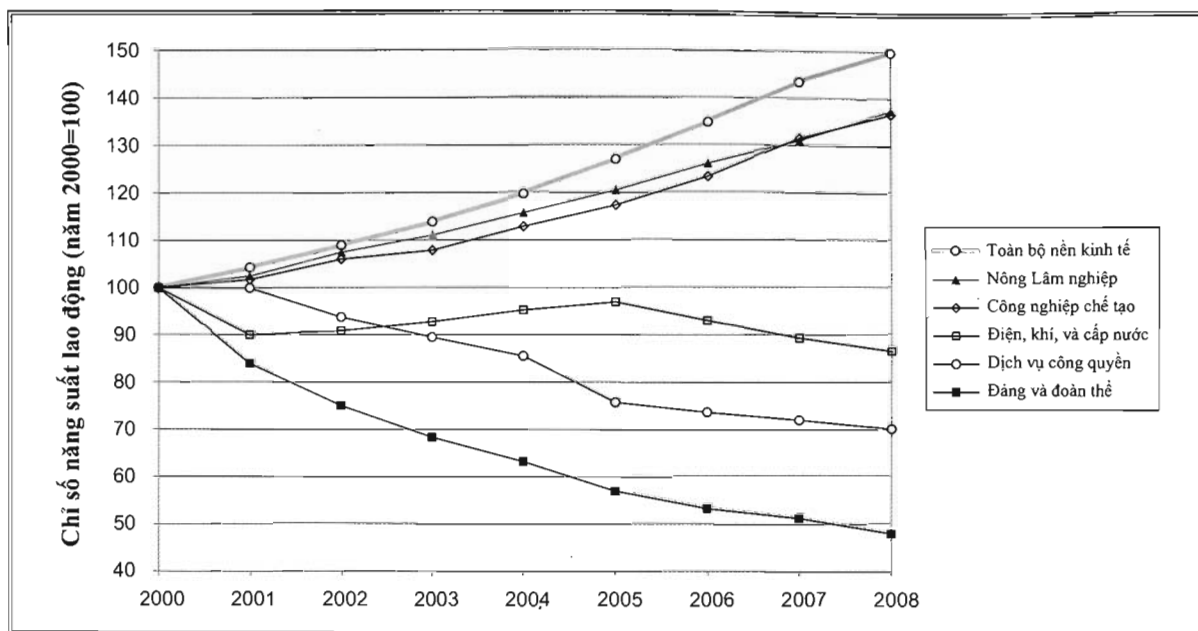
Những điểm yếu trong nền quản trị quốc gia của Việt Nam là: *Tầm nhìn và tư duy chiến lược hạn chế; Chất lượng thể chế đáng quan ngại; và Ý thức và năng lực khai thác nguồn lực con người và*

nâng cấp thực lực công nghệ thấp.

Điểm yếu thứ nhất: *Tầm nhìn và tư duy chiến lược hạn chế.* Chiến lược phát triển của Việt Nam dường như vẫn dựa trên nguyên lý chủ yếu là hối thúc đầu tư từ nguồn ngân sách và nguồn FDI, trong khi coi nhẹ hiệu lực chiến lược, hiệu quả kinh tế, và tính bền vững của nền móng phát triển. Kết quả là, các dự án lớn như mía đường, xi măng lò đứng, lọc dầu Dung Quất trong thời gian qua không chỉ gây lãng phí rất lớn mà còn làm đất nước mất đi nhiều cơ hội nâng cấp thực lực cạnh tranh. Các đại dự án tới đây như xây dựng nhà máy điện hạt nhân, xây dựng các tuyến tàu hỏa cao tốc dường như vẫn mang nặng ý chí chủ quan hơn là bước đi khôn ngoan hoạch định bởi một tầm nhìn sâu rộng và tư duy chiến lược. Một góc độ khác của sự hạn chế trong tầm nhìn và tư duy chiến lược của chúng ta là chưa quyết liệt cải cách và kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp nhà nước. Nhiều doanh nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động với sự dung túng trong bao cấp, tùy tiện trong quản lý điều hành, thiếu trung thực trong báo cáo.

Điểm yếu thứ hai: *Chất lượng thể chế đáng quan ngại.* Bộ máy của Đảng và Chính phủ phình ra nhanh chóng, trong khi chất lượng thực thi chính sách được đánh giá rất thấp. Hình 4 cho thấy, trong giai đoạn 2000-2008 vừa qua, năng suất của khu vực Chính phủ, các cơ quan Đảng và tổ chức liên quan, và ngành điện-nước (chủ yếu thuộc khu vực quốc doanh) giảm sút trong khi năng suất của các khu vực kinh tế khác gia tăng.

Hình 4. Động thái tăng (giảm) năng suất lao động theo ngành, 2000-2008



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê.

Trong so sánh với Trung Quốc, lao động ở khu vực nhà nước của chúng ta có xu hướng phình ra ngày càng

mạnh hơn trong khi khu vực này của Trung Quốc lại thu hẹp nhanh chóng (Bảng 2).

Bảng 2. Mức tăng về lao động của khu vực nhà nước so với nền kinh tế trong các giai đoạn 1995-2000 và 2000-2005

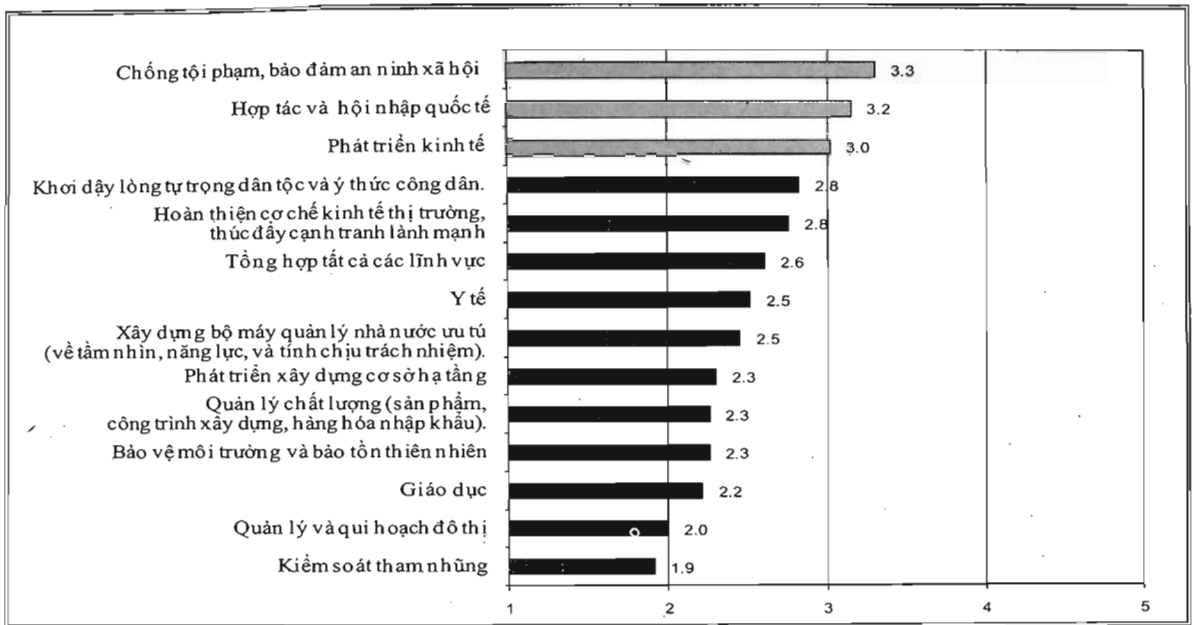
| | Việt Nam | | Trung Quốc | |
|--|--------------|---------------|----------------|----------------|
| | 1995-2000 | 2000-2005 | 1995-2000 | 2000-2005 |
| Mức tăng về lao động | | | | |
| • Toàn bộ nền kinh tế (A) | 13.90% | 13.60% | 5.90% | 5.20% |
| • Khu vực nhà nước (B) | 15.20% | 22.90% | -21.10% | -17.00% |
| Độ phình ra (+) hoặc co lại (-) về lao động trong khu vực nhà nước so với nền kinh tế (B-A) | +1.3% | +9.30% | -27.00% | -22.20% |

Nguồn: Niên Giám Thống kê Việt Nam, 2000-2006; Niên Giám Thống kê Trung Quốc, 2000-2006.

Điều đáng quan ngại hơn nữa là chất lượng chính sách công của chúng ta (theo

cảm nhận của cán bộ và người dân) còn rất thấp như thể hiện ở hình 5 dưới đây.

Hình 5. Đánh giá chính sách và chất lượng dịch vụ công



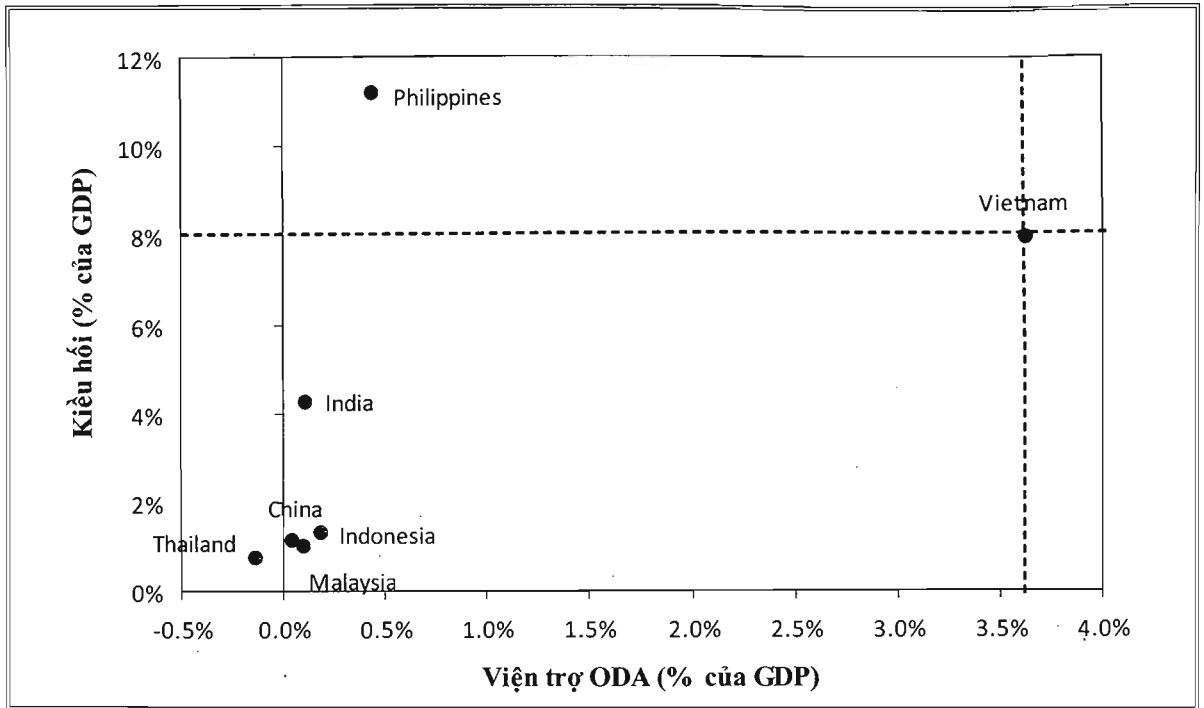
Ghi chú: mức độ cảm nhận được đánh giá như sau: 5=xuất sắc; 4=tốt; 3=trung bình; 2=yếu; 1=rất yếu.

Nguồn: Tác giả (từ kết quả khảo sát ý kiến của cán bộ của các Bộ Nhà nước; N=284).

Điểm yếu thứ ba: Ý thức và năng lực khai thác nguồn lực con người và thực lực công nghệ thấp. Chúng ta vẫn thiên lệch phát triển theo chiều rộng trong khi ít coi trọng đào tạo công nhân lành nghề, nâng cao năng lực công nghệ và năng suất lao động. Chẳng hạn, năng suất lao động ngành may trong suốt 8 năm (2000-2008) về cơ bản không tăng mặc dù qui mô (về lao động và sản lượng) cũng như xuất khẩu tăng trên 15%/năm. Điều đáng quan ngại hơn là chúng ta có xu thế ỷ vào nguồn lực nước ngoài để tạo nên "thành

tích phát triển". Xuất khẩu lao động và nguồn kiều hối đã giúp tăng mức tiêu dùng và xóa đói giảm nghèo nhưng không giúp tăng chất lượng nguồn nhân lực và ý thức tiết kiệm của người dân. Nguồn vốn ODA dồi dào giúp chúng ta có tiền xây nhiều dự án lớn nhưng làm giảm ý thức coi trọng hiệu lực chiến lược và hiệu quả kinh tế của mỗi dự án. Vì vậy, mức độ phụ thuộc cao của nước ta vào nguồn kiều hối và viện trợ nước ngoài như chỉ ra ở hình 6 dưới đây là điều đáng lo ngại, cho dù đó là một thuận lợi trong ngắn hạn.

Hình 6. Phụ thuộc nguồn lực nước ngoài



Nguồn: World Development Indicators.

2. Một số kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao sức cạnh tranh phát triển của nền kinh tế nước ta

Nền móng cho sức cạnh tranh phát triển của nền kinh tế dựa trên năm trụ cột chủ chốt: (1) Tầm nhìn và chiến lược phát triển, (2) Hiệu lực thể chế, (3) Sự sống động của môi trường kinh doanh, (4) Chất lượng nguồn nhân lực, và (5) Thực lực công nghệ. Dưới đây là một số kiến nghị bước đầu dựa trên ba trụ cột đầu tiên.

2.1. Tầm nhìn và chiến lược phát triển

a) Tầm nhìn

Tầm nhìn là động lực mạnh mẽ đối với tương lai một quốc gia. Tầm nhìn vạch ra một hướng đi sáng rõ và tạo nên một xúc cảm sôi sục về vận mệnh quốc gia. Nó thôi thúc cả dân tộc đồng lòng và dốc sức phấn đấu cho những mục tiêu cao cả đã ngàn đời khao khát.

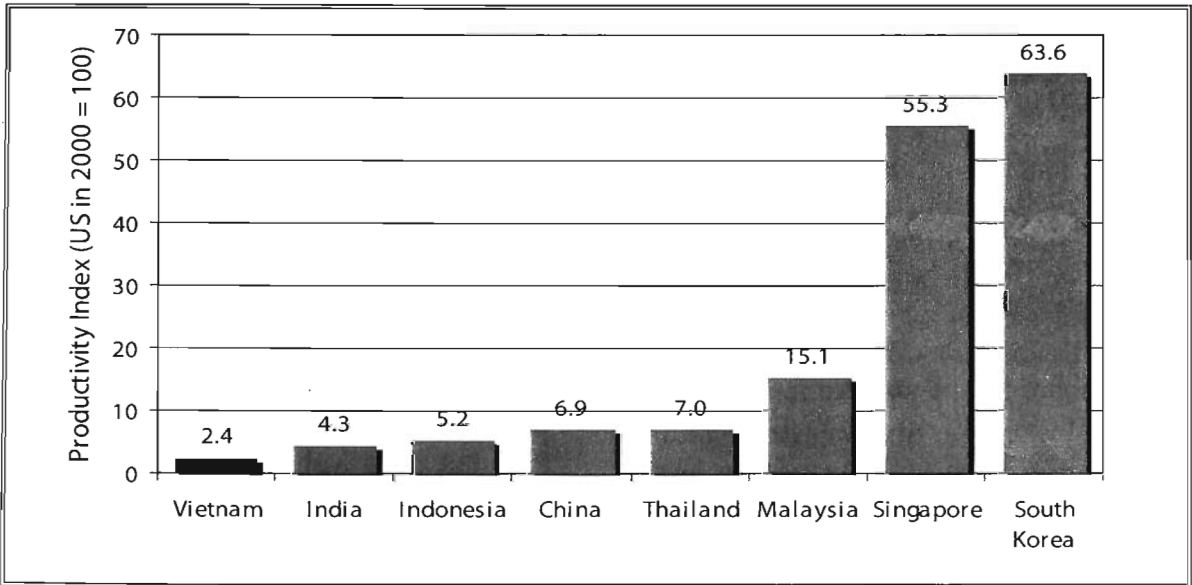
Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế đáng kể trong hơn hai thập kỷ cải cách với mức tăng trưởng GDP đạt 7,5% , nhưng mức độ thịnh vượng vẫn còn rất thấp so với phần lớn các quốc gia khác. Theo xếp hạng mức thu nhập đầu người năm 2009 (tính theo sức mua tương đương từ số liệu của IMF), Việt Nam đứng thứ 127 trong tổng số 181 quốc gia. Nghĩa là chúng ta vẫn ở trong nhóm 60 nước nghèo nhất. Với tiềm năng và lợi thế của mình, Việt Nam có thể sẽ còn được hưởng một nhịp độ tăng trưởng ấn tượng trong một thời gian nữa. Thế nhưng, theo qui luật tăng trưởng với cạm bẫy của mức thu nhập trung bình, nếu không có được một sự phát triển thần kỳ trong những thập kỷ tới, Việt Nam có thể sẽ chịu chung số phận như đã thấy ở nhiều nước trong thế giới các nước đang phát triển. "Số phận" này đặc trưng bởi: mức thu nhập ở mức trung bình (nghĩa là ở mức đó trong số 60 nước ở khoảng giữa), c...

thấp (tắc đường, môi trường ô nhiễm, tội phạm gia tăng, quan chức tham nhũng, doanh nhân làm ăn chộp giật), và một nền kinh tế có sức tăng trưởng và hiệu quả thấp.

Nhìn sâu hơn về năng suất lao động (NSLĐ) trong khu vực chế tạo trong so sánh với các nước có thể thấy vào năm 2000, nếu lấy mức NSLĐ của Mỹ là 100 thì mức NSLĐ của Việt Nam mới là 2,4 và cũng thấp xa so với các nước tương đồng khác ở châu Á (Hình 7). Hơn nữa, Việt Nam chưa đạt được tiến bộ đáng kể trong tăng trưởng của chỉ số này. Trong

giai đoạn 2000 - 2008, năng suất bình quân ngành chế tạo của Việt Nam chỉ tăng khoảng 3,9% (thấp xa với tốc độ tăng trưởng GDP). Theo nhịp độ này, vào năm 2010, NSLĐ trong khu vực chế tạo của Việt Nam mới bằng khoảng 3,5% mức của Mỹ năm 2000. Nghĩa là, nếu Việt Nam đặt mục tiêu đạt được mức NSLĐ trong khu vực chế tạo năm 2000 của Hàn Quốc vào năm 2045, Việt Nam phải phấn đấu đạt mức tăng NSLĐ trong khu vực này ở tốc độ 8,6%/năm, cao gấp hơn hai lần tốc độ tăng hiện nay (3,9%).

Hình 7. So sánh Năng suất lao động khu vực chế tạo năm 2000 (qui chuẩn mức NSLĐ của Mỹ năm 2000 bằng 100)



Nguồn: UNIDO; China Yearbook.

Kiến nghị số 1: Việt Nam cần thiết lập một tầm nhìn có tính chiến lược, làm nền tảng cho lộ trình công nghiệp hóa đất nước trong 3-4 thập kỷ tới. Trong lộ trình này, tăng năng suất lao động trong từng khu vực kinh tế (công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, và nông nghiệp) phải đảm bảo sao cho Việt Nam đạt mức trung bình của các nước OECD năm 2000. Đặc biệt, Việt Nam cần có chiến lược rõ rệt cho tăng

NSLĐ trong ngành công nghiệp chế tạo, phấn đấu đạt mức năm 2000 của Hàn Quốc vào trước năm 2045.

b) Chiến lược cạnh tranh phát triển

Cốt lõi của một chiến lược cạnh tranh phát triển là tạo điều kiện nền tảng và động lực thúc đẩy cho nền kinh tế không ngừng tăng năng suất trong từng ngành và chuyển dịch nguồn lực từ khu vực có NSLĐ thấp lên khu vực có NSLĐ cao hơn.

Ba yếu tố cơ bản của một chiến lược cạnh tranh phát triển hữu hiệu là: định vị chiến lược, thiết lập các nguyên tắc chỉ đạo cho hoạch định chính sách, và vạch ra các trình tự ưu tiên có tính chiến lược cho các nỗ lực đầu tư phát triển.

Định vị chiến lược:

Định vị chiến lược cho phép Việt Nam chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với các điểm mạnh nổi trội. Nắm bắt cơ hội từ sự nổi lên của châu Á và xây dựng một lợi thế cạnh tranh dài hạn cần được đặt vào trọng tâm của động lực chính nhằm định vị chiến lược cho Việt Nam.

Kiến nghị số 2: Việt Nam cần triệt để tận dụng cơ hội mang lại từ sự phát triển trỗi dậy của châu Á. Cụ thể:

- Việt Nam nên chủ động và có chiến lược tích hợp của mình vào nền sản xuất châu Á bằng cách hợp tác chặt chẽ với các công ty đa quốc gia hàng đầu trong các hệ thống này. Việt Nam nên tận dụng lợi thế là đầu cầu chiến lược vào thị trường Trung Quốc bằng cách xây dựng một chiến lược hướng tới Trung Quốc có hiệu quả để thu hút FDI và giúp doanh nghiệp Việt Nam xâm nhập thị trường khổng lồ này.
- Việt Nam nên định vị mình như là trung tâm dịch vụ cho cả Đông Dương và thúc đẩy kinh tế hội nhập và liên kết cơ sở hạ tầng trong phạm vi ba nước Đông Dương. TP. Hồ Chí Minh nên định vị là một trung tâm có chi phí thấp cho các doanh nghiệp đa quốc gia trụ sở tại châu Á.

Kiến nghị số 3: Đối mặt với sự cạnh tranh toàn cầu khốc liệt, đặc biệt là từ các sản phẩm giá rẻ đến từ Trung Quốc, Việt Nam nên xây dựng lợi thế cạnh tranh dài hạn bằng sự lựa chọn sản phẩm khôn ngoan. Bằng cách này, Việt Nam có thể có lợi từ sự hợp lực giữa các thế mạnh sở trường của mình và sự chú trọng đặc biệt vào xây dựng lợi thế cạnh tranh dựa trên

sự tin cậy, khả năng đáp ứng nhạy bén và linh hoạt nhu cầu khách hàng, sự quan tâm trao đổi thường xuyên với khách hàng để thường xuyên rà soát (review), chỉnh sửa (revise) và cải cách (reform). Các lĩnh vực kinh tế mà Việt Nam có khả năng kiến tạo lợi thế cạnh tranh nổi bật là nông nghiệp, công nghệ sinh học, y tế, dược phẩm, giáo dục, công nghệ thông tin, du lịch, thực phẩm, dịch vụ và hậu cần trong các ngành hàng không và vận tải biển.

Thiết lập các nguyên tắc chỉ đạo cho hoạch định chính sách:

Kiến nghị số 4: Việt Nam cần xây dựng một thể chế mạnh, có khả năng khai thác triệt để tính nhạy bén và sức mạnh tiềm tàng của qui luật thị trường trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển. Chính phủ can thiệp có hiệu quả, và hiệu quả chỉ có khi cơ chế thị trường được tăng cường. Chính phủ nên là "người thổi thóc và thách đố chứ không nên là người trợ cấp và bảo hộ cho các ngành công nghiệp" Porter (1990).

Kiến nghị số 5: Trong chiến lược phát triển, Việt Nam cần coi con người là nguồn vốn chủ đạo, là "động cơ chính" của công cuộc phát triển. Đầu tư quyết liệt nhằm nâng cấp chất lượng sống và làm việc (từ điều kiện đi lại, ăn ở, đến công viên, bể bơi, sân bóng) có tác động tới phát triển lớn hơn nhiều so với các siêu dự án và các công trình phô trương hoành tráng.

Kiến nghị số 6: Công cuộc phát triển của Việt Nam có ba đặc thù quan trọng: nền kinh tế chuyển đổi; Chính phủ có quyền lực can thiệp mạnh trong công cuộc phát triển; và nền tảng phát triển dựa trên tư tưởng XHCN. Việt Nam cần có những nỗ lực đặc biệt nhằm biến những đặc thù này thành điểm mạnh đặc sắc cho công cuộc phát triển của mình như chỉ ra ở Bảng 3 dưới đây. Nếu thiếu các nỗ lực này, các đặc thù nói trên có thể trở thành điểm yếu rất nguy hại cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Bảng 3. Biến đặc thù thành lợi thế phát triển

| Đặc thù | Biến thành lợi thế đặc sắc nếu | Trở thành điểm yếu nguy hại nếu |
|---|---|---|
| Nền kinh tế chuyển đổi | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Lãnh đạo có ý thức và khả năng đưa ra những quyết định đúng cảm và kịp thời ở mỗi thời điểm bước ngoặt. ▪ Luôn coi trọng tìm chân lý từ thực tế và nỗ lực thích nghi. Tuyệt đối tránh giáo điều. | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giáo điều, bảo thủ, sợ thay đổi. ▪ Thiếu tầm nhìn và ý chí chiến lược. |
| Chính phủ có quyền lực can thiệp mạnh vào công cuộc phát triển | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu năng cao với chú trọng đặc biệt trong sử dụng hiền tài, nâng cao tính trung thực, và tư duy thực tế. ▪ Đặc biệt coi trọng mối quan hệ hợp tác chiến lược với dân và khu vực kinh tế tư nhân trong hoạch định chính sách và đánh giá chất lượng quản lý. | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Để mặc cho bộ máy quản lý nhà nước có hiệu lực và hiệu năng thấp. ▪ Chấp nhận để tham nhũng hoành hành. ▪ Bị sai khiến bởi các nhóm lợi ích ▪ Thiếu hệ thống giám sát phản biện. |
| Tư tưởng XHCN | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đầu tư quyết liệt vào con người, đặc biệt là giáo dục, y tế, nhà ở, các điều kiện sống và làm việc. | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bao cấp và nuông chiều khu vực DNNN. Ngăn trở những ý kiến xây dựng trái chiều. |

Trình tự ưu tiên trong chương trình hành động

Kiến nghị số 7: Một khi tầm nhìn đã được thiết lập, Việt Nam cần có nỗ lực đột phá để mạnh mẽ vượt qua các thách thức như đã chỉ ra ở mục 1 (Tầm nhìn và tư duy chiến lược hạn chế, Chất lượng thể chế đáng quan ngại, Ý thức và năng lực khai thác nguồn lực con người và thực lực công nghệ thấp).

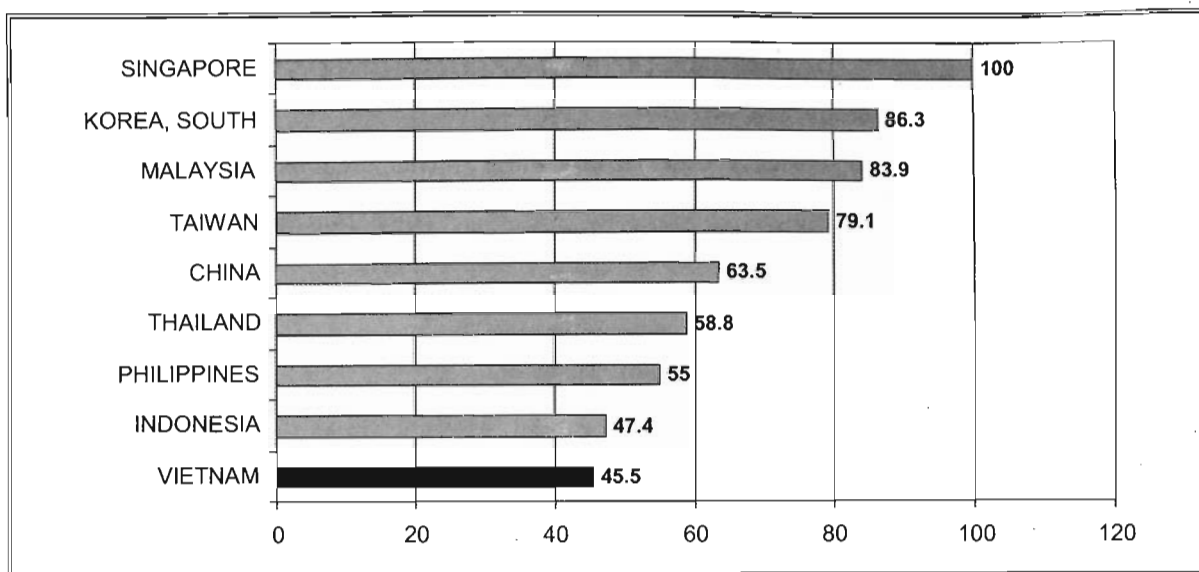
Nếu các nỗ lực này bị xem nhẹ, thì dù có cố gắng khai thác các điểm mạnh đến đâu, thành quả phát triển của Việt Nam cũng sẽ rất hạn chế và nền kinh tế không thể bước vào giai đoạn cất cánh.

Kiến nghị số 8: Việt Nam cần phải tăng cường năng lực hoạch định chiến lược và khả năng phối thuộc giữa các bộ, ngành và địa phương. Vấn đề này có thể tham khảo cơ cấu tổ chức và mục tiêu của Cục Phát triển Kinh tế (Economic Development Board) của Singapore.

2.2. Tăng cường hiệu lực của chính phủ

Trong khi Việt Nam có được sự ổn định cao về chính trị, hiệu lực của chính phủ lại khá thấp so với các quốc gia Đông Á khác (Hình 4). Điều tương phản này cho thấy rằng, với Việt Nam, tăng cường hiệu lực của chính phủ vừa không chỉ mang tính chiến lược mà còn là một đòi hỏi bức thiết.

Hình 8. Hiệu lực của Chính phủ, 2008



Nguồn: World Bank Governance Indicators.

Hiệu lực của Chính phủ có thể được tăng cường mạnh mẽ thông qua các nỗ lực trên hai nội dung chủ yếu: ổn định kinh tế vĩ mô; và nâng cao năng lực của bộ máy Chính phủ.

a) Ổn định kinh tế vĩ mô

Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô là một thách thức quan trọng đối với Việt Nam. Việt Nam hiện đang yếu trên các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản, trong đó có thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại, thiếu sự tự tương của công chúng vào đồng nội tệ, lạm phát và lãi suất cho vay cao.

Kiến nghị số 9: Chính phủ nên xác định rằng, điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định có tác động quan trọng đến chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Chính phủ nên hướng tới đạt được các mục tiêu sau đây: thâm hụt ngân sách cần được kiểm soát dưới 2-3%; tỷ lệ lạm phát nên ở mức 3-5%; thặng dư thương mại bình quân ở mức 2-5%

b) Nâng cao năng lực của bộ máy Chính phủ

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả của

Chính phủ đòi hỏi nỗ lực trên năm lĩnh vực:

Kiện toàn thể chế luật pháp; cải cách tổ chức; nâng cấp nguồn nhân lực; kiểm định và giám sát chất lượng qui trình ban hành chính sách và ra quyết định; và đầu tư vào các điều kiện hỗ trợ. Trong khuôn khổ này, chúng tôi có một số kiến nghị liên quan đến cải cách tổ chức và chính phủ điện tử.

Kiến nghị số 10: Việt Nam nên tham khảo kinh nghiệm Singapore trong việc tách biệt chức năng thực thi chính sách ra khỏi các Bộ. Cải cách này sẽ cho phép các Bộ tập trung vào trách nhiệm chính của họ là hoạch định chiến lược và chính sách. Các Cục tác vụ sẽ được thành lập để thực hiện các chức năng thực thi chính sách. Các cục này hoạt động theo cơ chế quản lý kinh doanh với những tính năng chính sau đây:

- Có tầm nhìn và sứ mạng riêng của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao từ Chính phủ;
- Hội đồng quản trị bao gồm đại diện từ Chính phủ, khu vực tư nhân, và giới học

- thuật để cung cấp sự quản trị tốt nhất;
- Nhân viên các Cục tác vụ được tuyển dụng theo cơ chế thị trường. Điều này có nghĩa rằng quy mô tiền lương và các điều khoản của dịch vụ cho người lao động sẽ khác nhau tùy cơ quan;
 - Các Cục tác vụ có động cơ và sự linh hoạt để huy động nguồn lực đa dạng và áp dụng phương pháp quản lý sáng tạo nhằm đạt được mục tiêu của nó; và
 - Mỗi Cục tác vụ được giám sát bởi một bộ có liên quan, hiệu quả hoạt động của nó được đánh giá thường xuyên theo phương pháp quản lý theo kết quả.

Kiến nghị số 11: Việt Nam nên mạnh mẽ đầu tư vào Chính phủ điện tử với chú trọng đặc biệt cho khai thác các công năng tương tác điện tử, cho phép người dân và doanh nghiệp tham gia xây dựng và đánh giá:

- Chất lượng chính sách;
- Chất lượng công tác của các Bộ, ngành ở Trung ương, các sở địa phương, và các Cục tác nghiệp; và
- Hiệu quả của các dự án đầu tư.

2.3. Sức sống động của môi trường kinh doanh

Sức sống của môi trường kinh doanh được tăng cường không chỉ qua nỗ lực cải cách hành chính mà bằng cả các chính sách có tác động đến ba khu vực trụ cột của nền kinh tế (FDI, DNNN, và khu vực tư nhân) và các chương trình có tính chiến lược trong hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo vùng.

a) Chiến lược FDI

Việt Nam đã thành công lớn trong việc thu hút FDI. Lượng vốn FDI đăng ký của năm 2008 chiếm khoảng 60% GDP của đất nước, vượt xa hầu hết các quốc gia châu Á. Tuy nhiên, thành công này chủ yếu là do các điểm mạnh đặc biệt của đất nước và do chính sách mở cửa chứ không phải là một chiến lược FDI có hiệu quả.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng một quốc gia cần có một chiến lược FDI hiệu quả để tận dụng tối đa các nguồn vốn FDI. Hiệu quả của một chiến lược FDI phụ thuộc vào ba thành phần chính: *Mục tiêu; phương pháp tiếp cận; và các nỗ lực thực thi.*

Kiến nghị số 12: Việt Nam nên xây dựng một chiến lược FDI cho phép quốc gia tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu và nâng cấp năng lực công nghệ. Chiến lược này nên được thực hiện trên cả ba "mặt trận":

- + Thu hút FDI có chọn lọc theo các tiêu chí chiến lược nhằm nâng cấp sức cạnh tranh quốc gia;
- + Nuôi dưỡng FDI: đặc biệt thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp FDI hiện có tăng NSLĐ và đầu tư vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn; và
- + Liên kết FDI: Tạo mọi điều kiện khuyến khích và đầu tư để các doanh nghiệp FDI gắn bó hợp tác ngày càng sâu với các doanh nghiệp bản địa theo một chiến lược ráo riết xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ.

b) Cải cách doanh nghiệp nhà nước

Kể từ những năm 1990, Việt Nam đã bắt tay vào cải cách khu vực DNNN. Số lượng các DNNN đã giảm từ khoảng 12.300 năm 1991 xuống dưới 3.000 hiện nay. Tuy nhiên, khu vực DNNN vẫn còn lớn, chiếm gần 70% tổng tài sản. Hơn nữa, do sự ưu đãi giành cho các DNNN, môi trường cạnh tranh của Việt Nam chưa thật bình đẳng.

Các DNNN tại các quốc gia đang phát triển thường hoạt động với kết quả hạn chế vì sáu thách thức sau:

- *Mục tiêu:* DNNN phải đối mặt với một sự khác biệt không rõ ràng giữa mục tiêu thương mại và phi thương mại.
- *Quản trị:* Chính phủ thiếu một hệ thống hiệu quả để quản lý và giám sát

hiệu suất của các DNNN.

- *Sự can thiệp*: Chính phủ không giành cho các DNNN quyền tuyệt đối chủ động về chiến lược và do đó, lãnh đạo DNNN không phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả SXKD của đơn vị mình.
- *Động lực vật chất*: Hệ thống trả lương, thưởng trong DNNN không thực sự dựa trên đóng góp và / hoặc thị trường cạnh tranh.
- *Con người*: Chính phủ không sử dụng các tiêu chí minh bạch hoặc mang tính chiến lược để lựa chọn các thành viên hội đồng quản trị và cán bộ quản lý cho các DNNN. Kết quả là, nhiều cán bộ quản lý và thành viên HĐQT thường không có đủ năng lực và ý thức trách nhiệm.
- *Thiếu cạnh tranh*: Nhiều DNNN được hưởng quyền lực độc quyền. Thiếu tính cạnh tranh không chỉ làm thị trường không được đáp ứng tốt mà còn làm thui chột nỗ lực sáng tạo và liên tục vươn lên của doanh nghiệp.

Kiến nghị số 13: Bên cạnh nỗ lực đẩy nhanh các chương trình cổ phần hóa, cải cách DNNN, Việt Nam cần mạnh mẽ rút bỏ sáu trở ngại nêu trên nhằm giúp các DNNN nâng cao vượt bậc kết quả hoạt động của mình.

c) Phát triển khối tư nhân

Khu vực tư nhân đã phát triển đáng kể trong quá trình cải cách kinh tế, đặc biệt là kể từ khi Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999. Tuy nhiên, sự tăng trưởng chủ yếu vẫn là theo bề rộng. Tính năng động và quyết liệt của các doanh nghiệp của tư nhân trong phát triển theo chiều sâu và di chuyển lên nấc thang công nghệ vẫn còn rất thấp. Hạn chế này một phần là do môi trường vĩ mô thiếu khích lệ đầu tư chiến lược, trong khi khuyến khích các nỗ lực đầu cơ, tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn.

Kiến nghị số 14: Chính phủ nên thực hiện những nỗ lực chủ động và có mục đích để loại bỏ các khó khăn chính đang cản trở phát triển khu vực tư nhân. Các ưu tiên hàng đầu trong nỗ lực này là thiết lập sự ổn định mạnh mẽ môi trường kinh tế vĩ mô, xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế quốc dân có tham khảo ý kiến rộng rãi với các chuyên gia và doanh nghiệp tư nhân. Đặc biệt, Chính phủ nên khởi động một chương trình khuyến khích và hỗ trợ mạnh mẽ nhằm thúc đẩy tăng NSLĐ trong các doanh nghiệp tư nhân. Chương trình này có thể bao gồm một số sáng kiến sau đây:

- Thành lập một trung tâm năng suất quốc gia với đầy đủ năng lực để khởi động nỗ lực này;
- Cung cấp các hỗ trợ tài chính, bao gồm ưu đãi thuế và trợ cấp tài chính cho các công ty để đầu tư vào đào tạo nhân viên, nâng cấp thiết bị, chi tiêu cho R & D, và những nỗ lực khác để tăng NSLĐ;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường và công nghệ; và
- Cải cách hệ thống pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các công ty tiếp thu và chuyển giao công nghệ, thiết lập liên minh chiến lược, sáp nhập và đầu tư để nâng cao hiệu quả SXKD.

d) Phát triển nâng cấp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Sức cạnh tranh của một nền kinh tế tùy thuộc rất nhiều vào trình độ phát triển và mức độ tập trung của các khu, cụm công nghiệp. Trong chiến lược phát triển, các chính sách khuyến khích hình thành và nâng cấp các khu, cụm công nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Kiến nghị số 15: Chính phủ nên thành lập một nhóm các chuyên gia để hoạch định ra các phân ngành công nghiệp lớn ở trong nước. Bước đầu, tập trung vào nỗ lực

này nên tập trung vào các ngành lớn nhất và phát triển nhanh nhất, trong đó bao gồm các ngành: thực phẩm và đồ uống, hóa chất, sản xuất và sửa chữa thiết bị vận tải, chế tạo sản phẩm kim loại, cao su và nhựa, dệt may, da, sản phẩm da và may mặc; đồ nội thất và máy móc thiết bị điện.

3. Kiến nghị về tổ chức thực hiện và kết luận

Kiến nghị số 16: Chính phủ thiết lập một hội đồng chiến lược kinh tế theo mô hình "Hội đồng Chiến lược Kinh tế" của Singapore, để tập hợp chuyên gia trong nước và ngoài nước nghiên cứu tổng hợp mọi kết quả nghiên cứu và ý kiến đề xuất nhằm hoạch định một chiến lược phát triển sắc bén và hiệu lực cao cho Việt Nam cho giai đoạn 2010-2020 và 2010-2050.

Do điều kiện và khuôn khổ có hạn, bài viết này chỉ phác thảo một số kiến nghị cấp thiết nhằm nâng cao sức cạnh tranh và phát triển của nền kinh tế Việt Nam trên ba trụ cột trong năm trụ cột chủ đạo): Tầm nhìn và chiến lược phát triển, Hiệu lực thể chế, và Sức sống động của môi trường kinh doanh. Việc quan tâm xem xét sâu sắc khả năng thực hiện các kiến nghị nêu trong bài viết này là một bước khởi đầu then chốt. Đó cũng là nền tảng để triển khai các kiến nghị tiếp theo nhằm nâng cấp mạnh mẽ hai trụ cột còn lại là Chất lượng nguồn nhân lực và Thực lực công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bản tham luận này có tham khảo các ý kiến và ý tưởng có được từ các trao đổi với các ông Đặng Lê Nguyên Vũ, Công ty Trung Nguyên; Nguyễn Quốc Minh, Công ty Quốc tế Minh Quân; và Đỗ Thành Nam Công ty Tư vấn Win-Win.
- Barro, R. (1997), *Determinants of Economic Growth: A Cross-Country Empirical Study*, MIT Press.
- Brunetti, A., Kisunko G. and Weder, B. (1997), "Institutional obstacles to doing business", *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 1759, Washington.
- Hall, R. and Jones, C. (1999), "Why do some countries produce so much more output", *The Quarterly Journal of Economics*, vol. 114, no. 1, pp. 83-116.
- Mauro, P. (1995), "Corruption and growth", *The Quarterly Journal of Economics*, MIT Press, vol. 110, no. 3, pp. 681-712.
- North, D. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University, Cambridge.
- Porter, M. (1990), *The Competitive Advantage Of Nations*, The Free Press, New York.
- Rodrik, D., Subramanian, A. and Trebbi F. (2004), "Institutions rule: the primacy of institutions over geography and integration in economic development", *Journal of Economic Growth*, vol. 9, no. 2, pp. 131-165.
- Vu, K. (2009), Economic reform and performance: A Comparative Study of China and Vietnam, *China: An International Journal* 7(2), 189-226.